CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.6%	**14.3%**	**11.8%**

DT thuần
Q4/24
30.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.6| -49.8%
YoY: ▲ 4.10| 15.3%

LN thuần
Q4/24
-2.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.72| -147%
YoY: ▼1.30| -87.9%

LN sau thuế
Q4/24
-2.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -147%
YoY: ▼1.02| -83.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2024
8.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

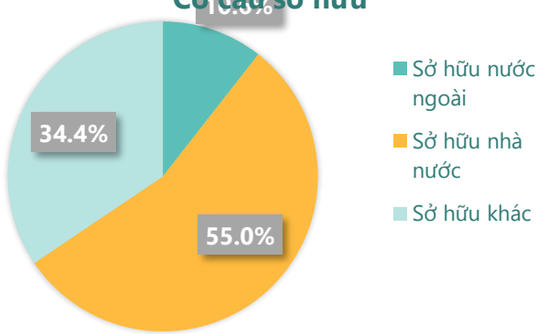
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,727 - 17,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.08
EPS	1,577
P/E	10.1

DT thuần
2024
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00| 3.2%

LN thuần
2024
7.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.44| 5.9%

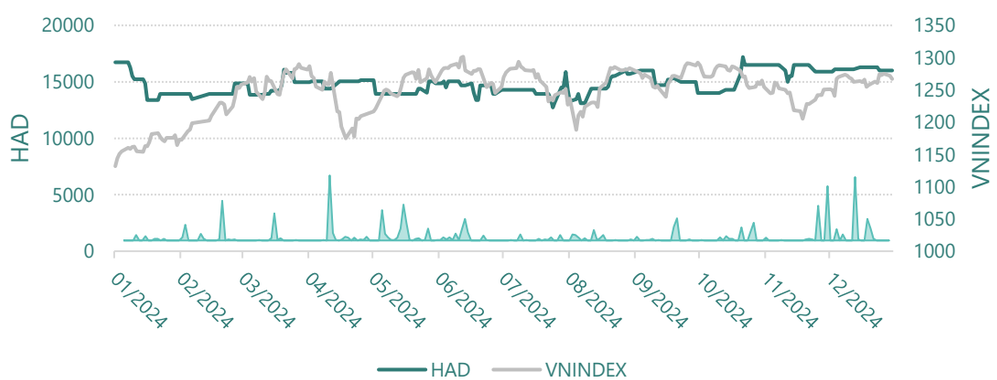
LN sau thuế
2024
6.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30| 5.0%

Cơ cấu sở hữu

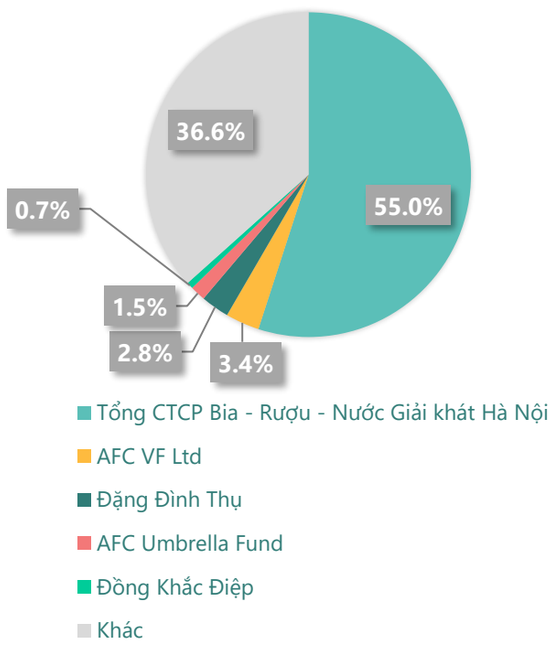


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

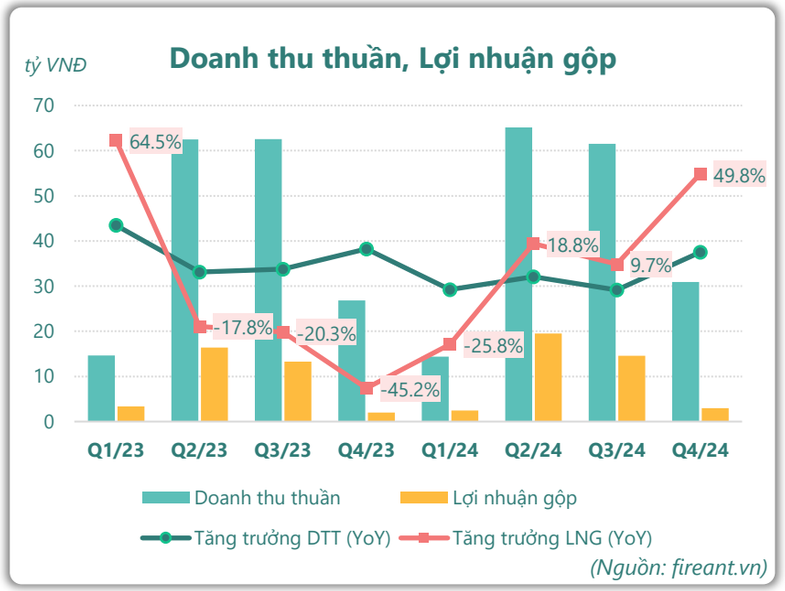


Cơ cấu cổ đông

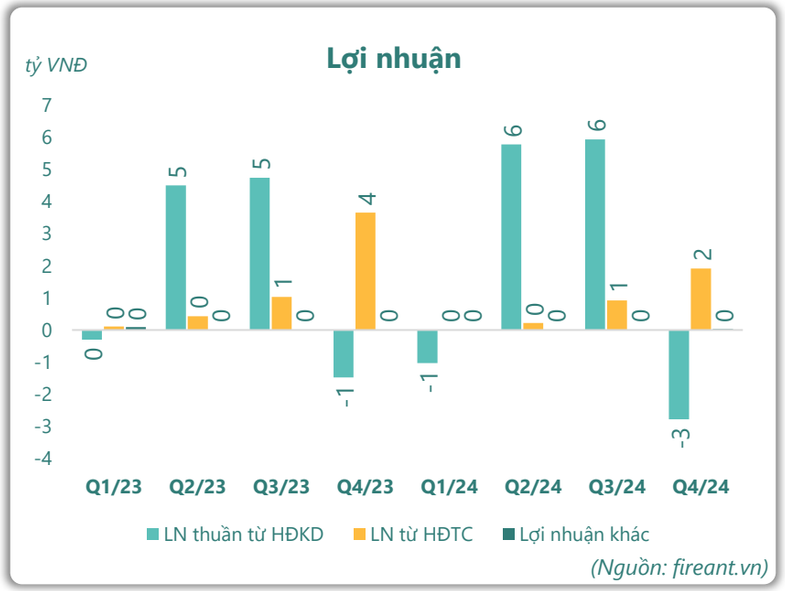


(Nguồn: fireant.vn)

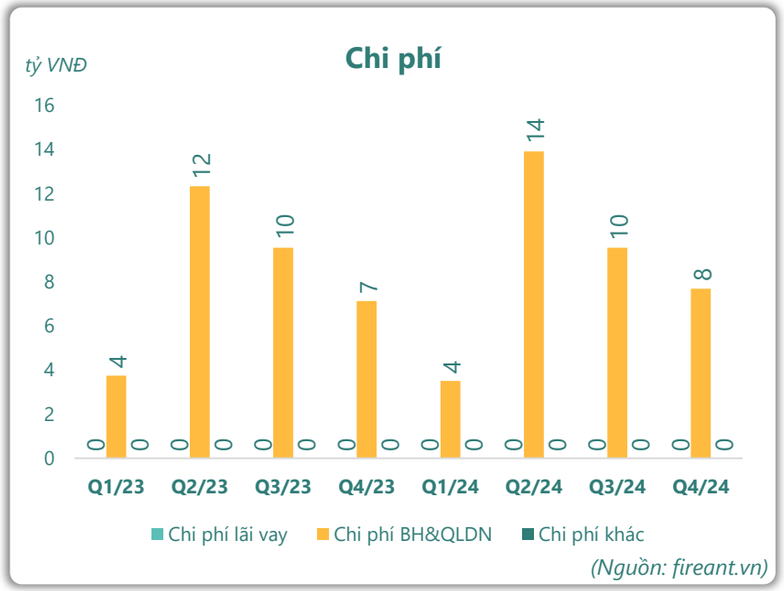
KẾT QUẢ KINH DOANH



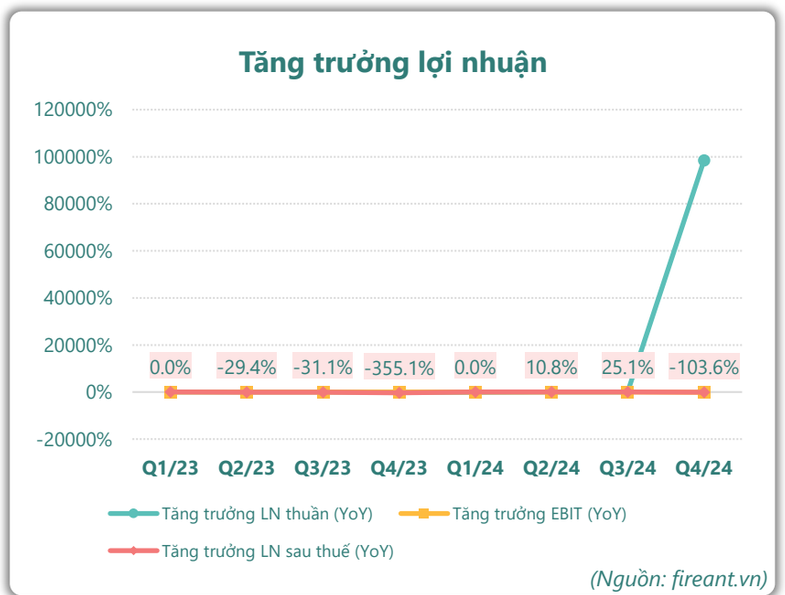
(Nguồn: fireant.vn)



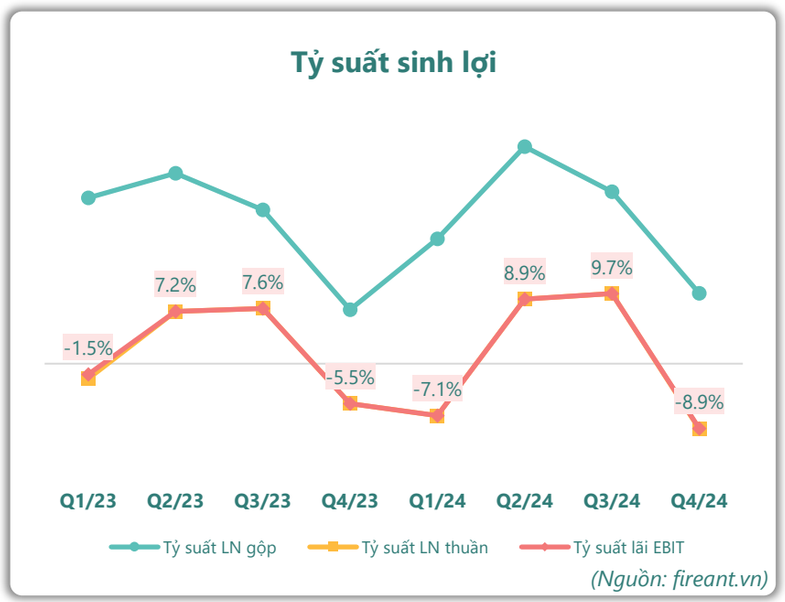
(Nguồn: fireant.vn)



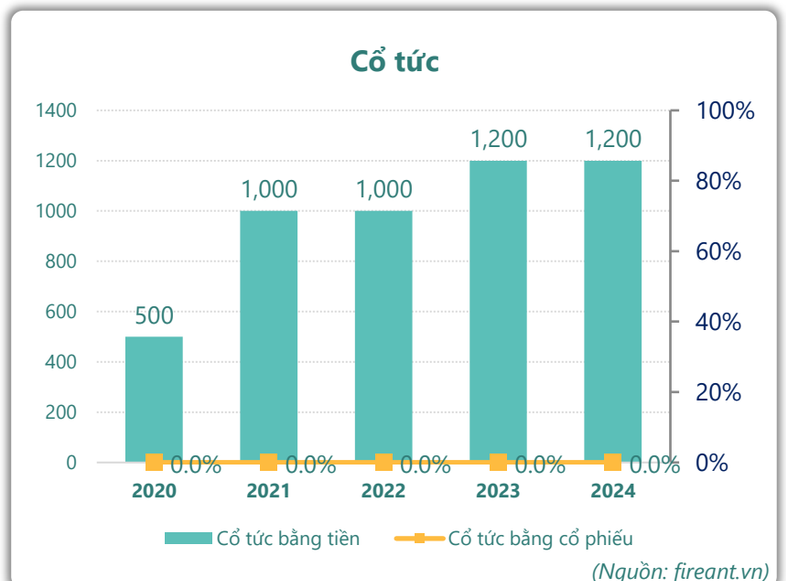
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



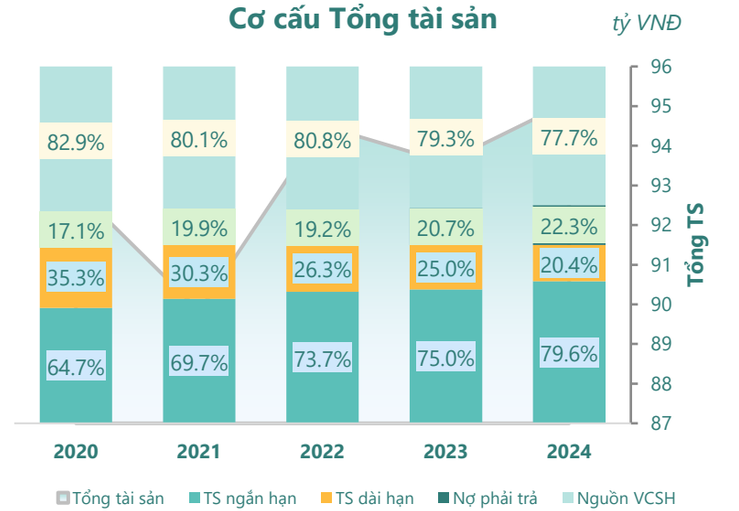
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

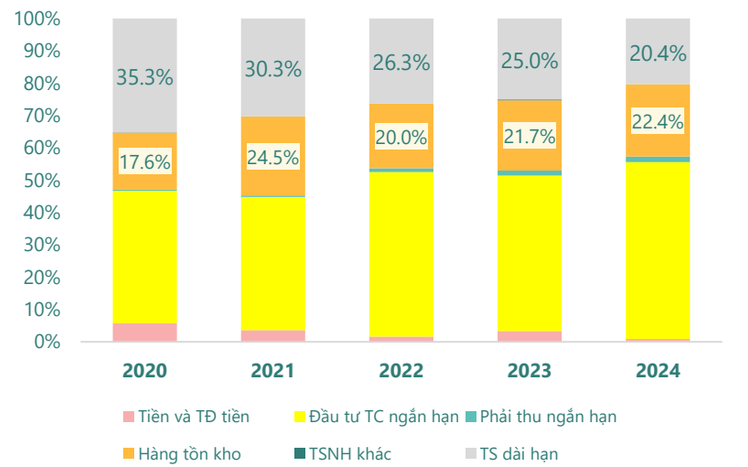
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



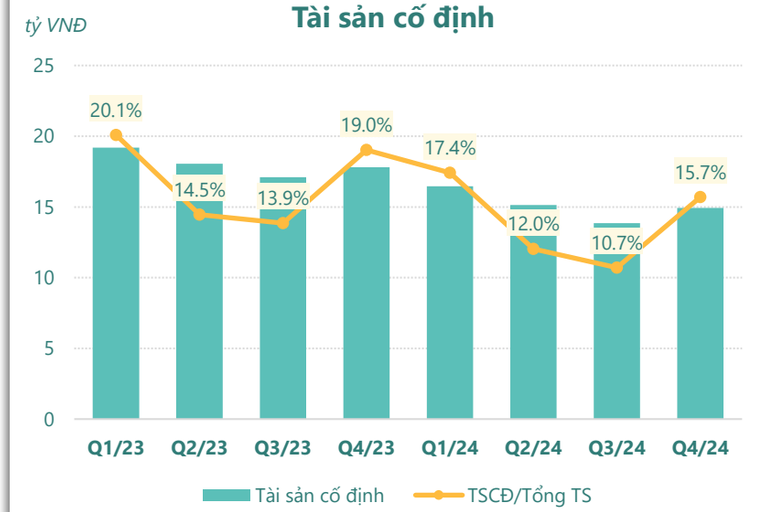
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



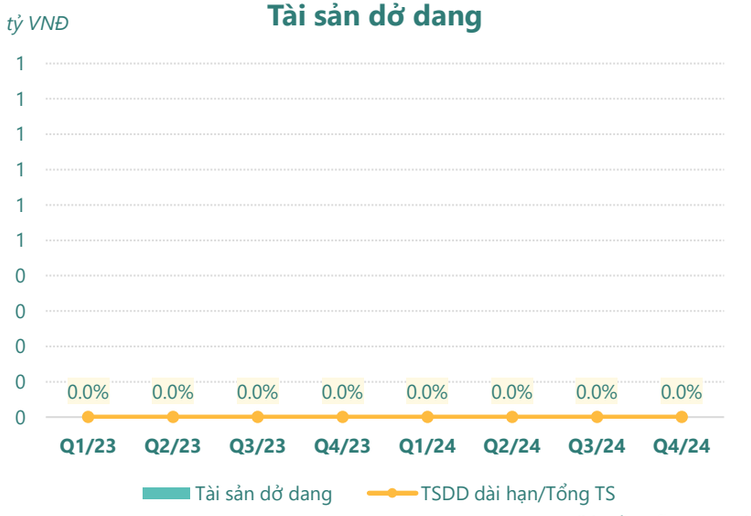
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



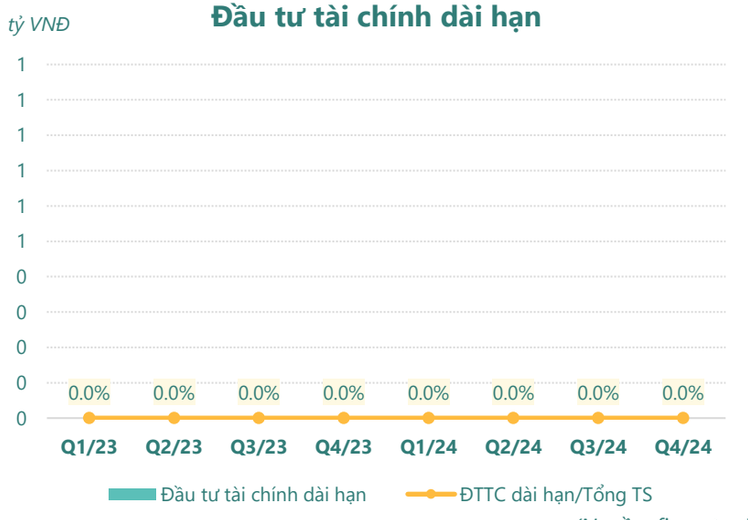
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



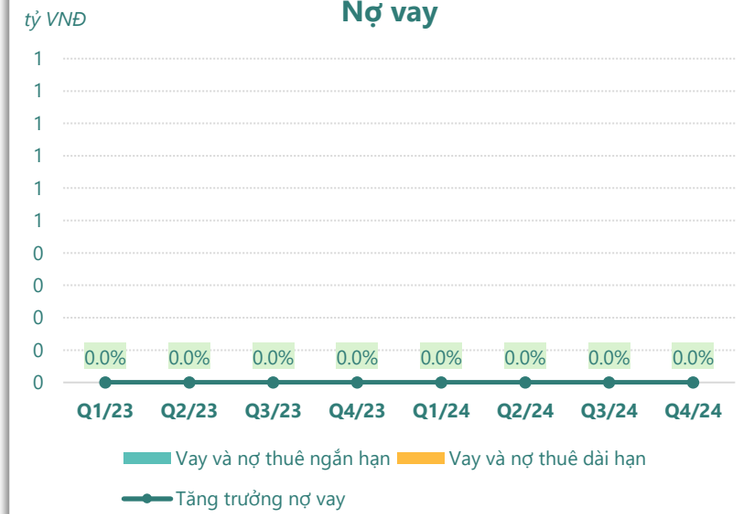
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

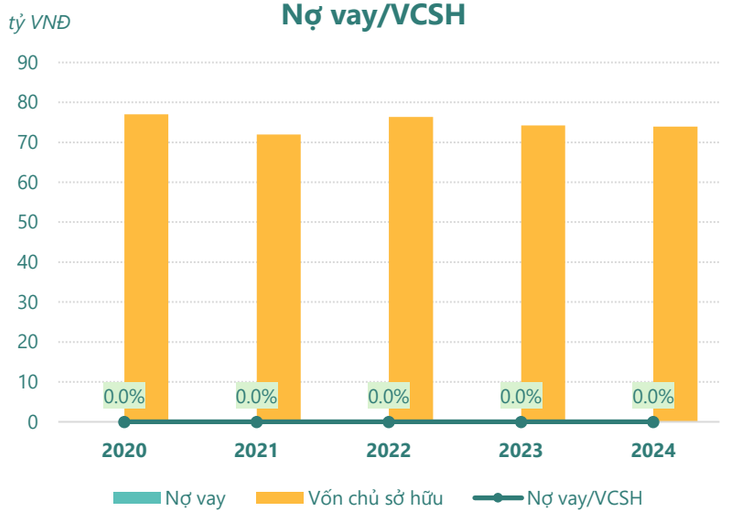
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

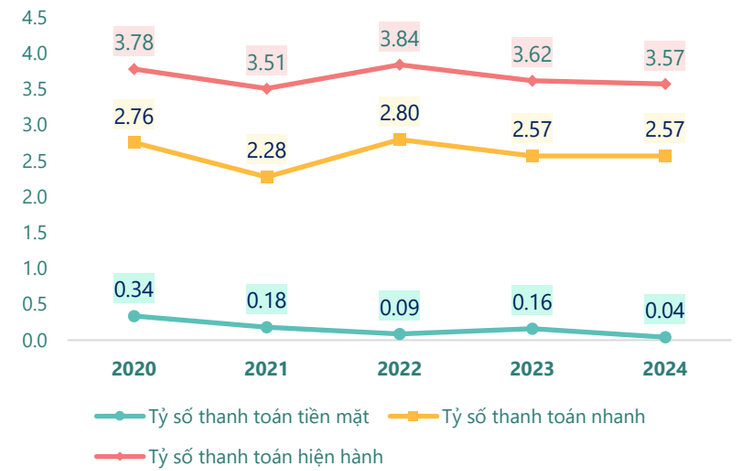
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



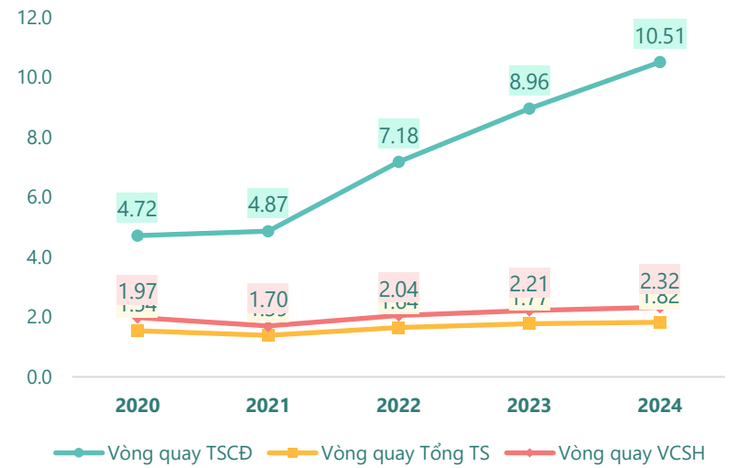
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



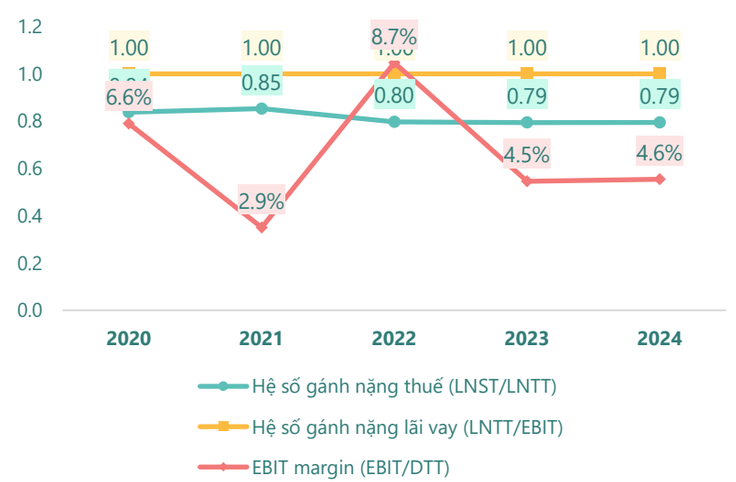
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



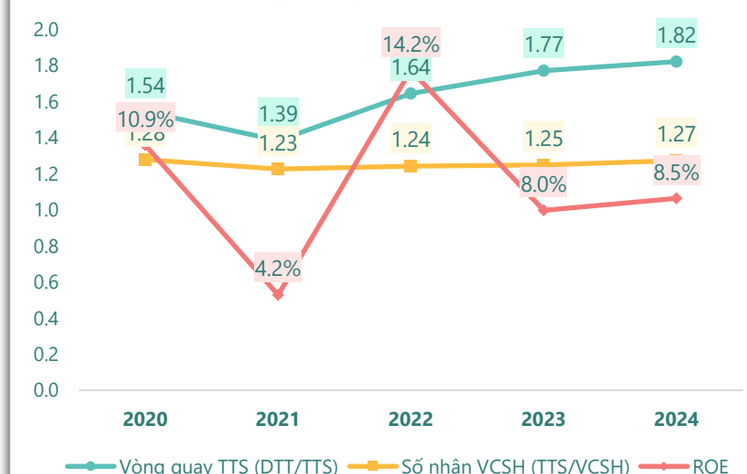
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



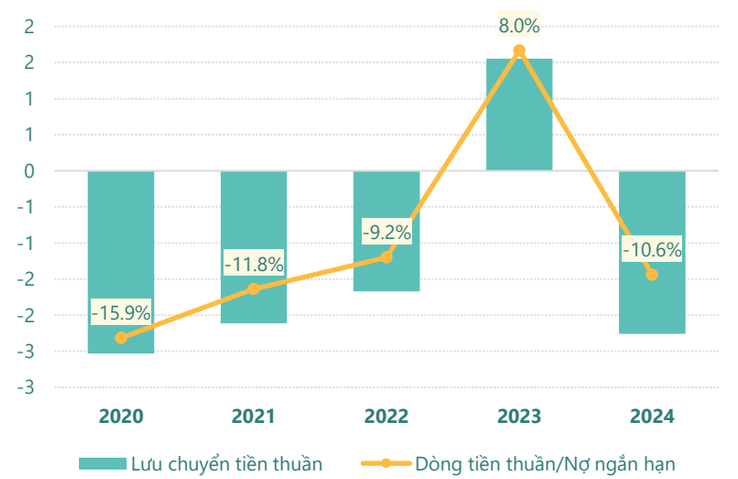
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.9**	**26.8**	**15.3%**	**172**	**167**	**3.2%**
Giá vốn hàng bán	27.9	24.8	12.5%	132	132	0.7%
Lợi nhuận gộp	2.99	2.00	49.7%	39.5	35.0	12.9%
Doanh thu HĐTC	1.92	3.66	-47.6%	3.06	5.23	-41.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.63	4.86	15.9%	23.0	21.8	5.5%
Chi phí QLDN	**2.06**	**2.28**	**-9.5%**	**11.7**	**11.0**	**6.4%**
LN thuần từ HĐKD	-2.78	-1.48	-87.9%	7.92	7.48	5.9%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.00**		**0.03**	**0.09**	**-69.3%**
LN trước thuế	-2.75	-1.48	-86.1%	7.94	7.57	5.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.25**	**-1.23**	**-83.1%**	**6.31**	**6.01**	**5.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.25**	**-1.23**	**-83.1%**	**6.31**	**6.01**	**5.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	-27.1	-0.76	26.6	12.9	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.27	26.4	8.00	-29.2	-4.67	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.93	0.13	0	0	-4.71	-0.08
Tiền đầu kỳ	4.64	3.69	3.13	10.4	7.77	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.95**	**-0.56**	**7.24**	**-2.60**	**3.54**	**-10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.69	3.13	10.4	7.77	11.3	0.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**95.1**	**93.6**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	75.7	70.1	8.0%
Tiền và tương đương tiền	0.87	3.13	-72.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	45.0	15.6%
Phải thu ngắn hạn	1.59	1.45	9.8%
Hàng tồn kho	21.3	20.3	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.22	-100%
Tài sản dài hạn	**19.4**	**23.4**	**-17.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.9	17.8	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**5.64**	**-21.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.2	19.4	9.4%
Nợ ngắn hạn	**21.2**	**19.4**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.54	2.01	-23.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**73.9**	**74.2**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**73.9**	**74.2**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)